GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 7 tháng 7 năm 2020

Số: DN2000440

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị: Nguyễn Đức Tưởng	Ngày đề nghị: 07/07/2020 Request Date	Ngày cần hàng: 07/07/2020 Receive date
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐	Phụ tùng Accessories ☐	Công cụ dụng cụ Tools ☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form		Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan ☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1802.02.0156	Dịch vụ cung cấp và lắp đặt bổ sung thiết bị hệ thống quan trắc tự động	Cung cấp và lắp đặt bổ sung thiết bị hệ thống quan trắc tự động theo Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP	Hệ thống	Thực hiện quy định mới của Nhà nước về giám sát môi trường Nhà máy nhiệt điện	1.00	1	0	0	1.00	Triển khai sớm
Cộng/ToTal						**1.00**	**1**	**0**		**1**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 7 tháng 7 năm 2020

Số: DN2000445

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị: Nguyễn Đức Tưởng	Ngày đề nghị: 07/07/2020 Request Date	Ngày cần hàng: 07/07/2020 Receive date
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐	Phụ tùng Accessories ☐	Công cụ dụng cụ Tools ☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form		Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan ☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1401.01.0577	Thiết bị phân tích khí	ULTRAMAT 23, 7MB2338-0AK10-3NB1; Power: AC 230V, 50Hz, 60VA. CO: 0-250/1250 mg/m3; NO: 0-400/2000 mg/m3; SO2: 0-200/1000 mg/m3; O2: 0-5/25%	Cái	Thay thế cho hệ thống CEMS lò 1 & 2	1.00	1	0	0	1.00	Xuất xứ Pháp; Đầy đủ: CO, CQ & test report; Cam kết hỗ trợ kỹ thuật của hãng Siemens hoặc đại lý Siemens cho việc cấu hình và hiệu chuẩn thiết bị, trước khi Sở dán tem niêm phong lại
Cộng/ToTal						**1.00**	**1**	**0**		**1**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Số: DN2000571

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị: Nguyễn Đức Tưởng	Ngày đề nghị: 11/08/2020 Request Date	Ngày cần hàng: 11/08/2020 Receive date
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐	Phụ tùng Accessories ☐	Công cụ dụng cụ Tools ☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form		Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan ☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1601.02.0110	Cartridge mực	Black color; Epson initial toner cartridge; JP-676K	Cái	Thay cartridge mực cho các máy in màu hệ thống DCS	4.00	4	0	0	4.00	Epson Aculaser C9300, Japan
2	1601.02.0111	Cartridge mực	Yellow color; Epson initial toner cartridge; JP-676K	Cái	Thay cartridge mực cho các máy in màu hệ thống DCS	4.00	4	0	0	4.00	Epson Aculaser C9300, Japan
3	1601.02.0112	Cartridge mực	Magenta color; Epson initial toner cartridge; JP-676K	Cái	Thay cartridge mực cho các máy in màu hệ thống DCS	4.00	4	0	0	4.00	Epson Aculaser C9300, Japan
4	1601.02.0113	Cartridge mực	Cyan color; Epson initial toner cartridge; JP-676K	Cái	Thay cartridge mực cho các máy in màu hệ thống DCS	4.00	4	0	0	4.00	Epson Aculaser C9300, Japan
Cộng/ToTal						**16.00**	**16**	**0**		**16**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: DN2000574

Tên phòng ban: Phân xưởng sửa chữa Department	Người đề nghị: Mai Quý Ngữ	Ngày đề nghị: 14/08/2020 Request Date	Ngày cần hàng: 15/09/2020 Receive date
Loại hàng hóa: Vật tư ☐ Products type : Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories	Công cụ dụng cụ ☐ Tools	Dịch vụ ☐ Service
Lý do mua sắm: Sửa chữa sự cố : ☐ Order reason Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao ☐ Attrition :
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ ☐ Approved plan		Phát sinh ngoài kế hoạch / ☐ Accured out of plan

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	0602.01.0087	Nắp khung xương lọc bụi	Ø135	Cái	Cải tiến hộp lọc bụi T7,T8,T5	780.00	720	60	0	780.00	
2	0602.01.0085	Túi lọc bụi chống tĩnh điện	Ø135x2500x1.8, BS-ASPE500BS	Cái	Cải tiến hộp lọc bụi T7,T8,T5	780.00	720	60	0	780.00	
3	0602.01.0109	Con lăn tỳ chặn + Bơm thủy lực	B1200-133-305-X	Bộ	Thay con lăn tỳ chặn tích hợp bơm thủy lực tự lựa hệ thống vận chuyển B1200	20.00	10	10	0	20.00	trái phải mỗi loại 10 con
4	0602.01.0110	Con lăn tỳ chặn + Bơm thủy lực	B1000-108-305-X	Bộ	Thay con lăn tỳ chặn tích hợp bơm thủy lực tự lựa hệ thống vận chuyển B1000	10.00	6	4	0	10.00	Mua trái phải mỗi loại 5 con
5	0602.02.0048	Dây đai	SPB 2600 LW	Cái	Thay thế dây đai quạt hút bụi T2 hỏng.	12.00	6	6	0	12.00	
6	1201.02.1428	Cao su chèn cáp	2.5x5mm	Kg	Dự phòng lưu hóa băng tải lõi cáp	4.00	0	4	0	4.00	Rema Tiptop
7	1201.02.1429	Cao su chèn cáp	3x9mm	Kg	Dự phòng lưu hóa băng tải lõi cáp	4.00	0	4	0	4.00	Rema Tiptop
8	1201.02.1430	Cao su non áp cáp	Mầu đỏ - B500x1mm	Kg	Dự phòng lưu hóa băng tải lõi cáp	10.00	0	10	0	10.00	Rema Tiptop
9	1201.02.1016	Dây cao su chịu dầu	Ø6	M	cải tạo gioăng cử bộ rộn ẩm thải tro bay.	100.00	72	28	6	100.00	

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
10	1401.02.0573	Ống thép mạ kẽm	Ø60x2.0x6000mm	M	Gia công chống cây Phượng.	480.00	480	0	0	480.00	Theo đề nghị phòng tổ chức, kết hợp an toan. sửa chữa thi công.
Cộng/ToTal						**2 200.00**	**2 014**	**186**		**2 200**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Số: DN2000580

Tên phòng ban: Department: Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Lê Trường Ca	Ngày đề nghị: Request Date: 13/08/2020	Ngày cần hàng: Receive date: 20/08/2020
Loại hàng hóa: Products type : Vật tư Equipments ☐	Phụ tùng Accessories ☐	Công cụ dụng cụ Tools ☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan ☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	0305.01.0004	Van điện động	Type OT40-1EI, No T161212005, động cơ 90W, 0,72A, IP67, van DN	Bộ	Thay thế van xả rác bộ lọc chính	2.00	1	1	0	2.00	Van DN150
2	1101.01.1231	Cờ lê	19-22 L355: Model RW1922	Cái	Dụng cụ dùng chung	20.00	10	10	0	20.00	Lắc tay
3	1101.01.1232	Máy hàn	DSH XA, 220v, 1600w, nhiệt độ tối đa 7000 C, 1.2kg	Bộ	Cả phụ kiện, mỏ dẫn các loại	1.00	1	0	0	1.00	Máy hàn dây nhựa
4	1201.02.1423	Dây hàn	HDPE Ø3.5mm	Kg	Dùng hàn ống nhựa	10.00	0	10	0	10.00	
5	1201.02.1424	Dây hàn	PVC tiết diện dây 5x1000mm	Kg	Dùng hàn nhựa	5.00	0	5	0	5.00	
6	1401.02.0568	Đai ốc	Inox A2-70 M12	Cái	Dùng chung	200.00	100	100	0	200.00	
7	1401.02.0569	Vòng đệm vênh	Inox A2-70 M12	Cái	Dùng chung	200.00	100	100	0	200.00	
8	1401.02.0570	Vòng đệm	Inox A2-70 M12	Cái	Dùng chung	200.00	100	100	0	200.00	
9	1401.02.0571	Khóa mỏ vịt	KMV01, mạ Niken	Bộ	Hệ thống tủ cứu hỏa	50.00	50	0	0	50.00	
10	1401.02.0572	Bản lề	Inox HHL80: 60mm (2 lỗ định vị)	Bộ	Hệ thống tủ cứu hỏa	120.00	100	20	0	120.00	
11	1101.02.1336	Mũi khoan	Inox Ø3mm	Cái	Dụng cụ dùng chung	20.00	10	10	0	20.00	
12	1101.02.1316	Mũi khoan Inox	Ø4	Cái	Dụng cụ dùng chung	20.00	10	10	0	20.00	

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
13	1101.02.1337	Mũi khoan	Inox Ø5mm	Cái	Dụng cụ dùng chung	20.00	10	10	0	20.00	
14	1101.02.1338	Mũi khoan	Inox Ø6mm	Cái	Dụng cụ dùng chung	10.00	5	5	0	10.00	
15	1101.02.1339	Mũi khoan	Inox Ø8mm	Cái	Dụng cụ dùng chung	10.00	5	5	0	10.00	
16	1101.02.1317	Mũi khoan Inox	Ø10	Cái	Dụng cụ dùng chung	10.00	5	5	0	10.00	
17	1101.02.1340	Mũi khoan	Inox Ø12mm	Cái	Dụng cụ dùng chung	5.00	2	3	0	5.00	
18	1401.01.0286	Vòng bi	22315EAE4C3 NSK	Cái	Dự phòng	2.00	0	2	3	2.00	mã cũ đã mua
19	1401.01.0504	Bơm nước (bơm chìm)	(Động cơ P=9,2KW, 50Hz, 400V, 20,7A, IP68) (Bơm, lưu lượng 18,5-59,4m3/h, H=77,1-72,3m)	Cái	Dự phòng bơm nước làm mát bơm TH	1.00	0	1	0	1.00	Vật liệu thép Duplex hoặc 316L, chống ăn mòn nước biển
20	1401.02.0567	Thép ống	DN1800 dày 12-14mm Inox 304, (kết cấu hàn)	M	Cải tạo đường ống nước tuần hoàn	6.00	0	6	0	6.00	Dự phòng
21	1401.02.0259	Thép tròn Inox 316L	Phi 14	M	Gia công bu lông treo bộ lọc chính	70.00	0	70	0	70.00	Dự phòng
22	1201.02.1274	Thép tấm	Inox 304, dày 2mm	M2	Gia công tủ cứu hỏa	135.00	135	0	18	135.00	
23	1101.01.0961	Súng điện siết bulong	Siết bulong M16-M22	Cái	Dụng cụ sửa chữa	1.00	1	0	1	1.00	MAKITA | 6905B, 220v
Cộng/ToTal						**1 118.00**	**645**	**473**		**1 118**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 16 tháng 8 năm 2020

Số: DN2000588

Tên phòng ban: Department: Phòng quản lý kho	Người đề nghị: N.T.Mai	Ngày đề nghị: Request Date: 16/08/2020	Ngày cần hàng: Receive date: 30/08/2020
Loại hàng hóa: Products type : Vật tư Equipments ☐	Phụ tùng Accessories ☐	Công cụ dụng cụ Tools ☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories : ☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan ☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1101.02.0647	Xẻng vuông		Cái	Hót vét than	20.00	10	10	40	20.00	Xẻng loại to và dày hơn loại đã mua
2	1101.02.0030	Cán cuốc, xẻng		Cái	Hót vét than	100.00	30	70	0	100.00	Cán bằng tre già
3	1401.02.0574	Bu lông nở	M10x100mm	Bộ	Bắn chân giá để hàng	270.00	270	0	0	270.00	
4	1201.02.0064	Chổi đót		Cái	Vệ sinh kho	30.00	5	25	0	30.00	
Cộng/ToTal						**420.00**	**315**	**105**		**420**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Số: DN2000590

Tên phòng ban: Department: Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị: Chu Thành Chung	Ngày đề nghị: Request Date: 17/08/2020	Ngày cần hàng: Receive date: 17/08/2020

Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	☐	Phụ tùng Accessories	☐	Công cụ dụng cụ Tools	☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :	☐	Đầu tư bổ sung	☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form			Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan	☐			Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1201.02.0026	Khí CO2	40 lít	Bình	Thay khí máy phát tổ máy 1.	80.00	80	0	0	80.00	
2	1401.01.0731	Van đầu bình clo		Cái	Thay van đầu bình clo hỏng.	5.00	0	5	0	5.00	
Cộng/ToTal						**85.00**	**80**	**5**		**85**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Số: DN2000591

Tên phòng ban: Phân xưởng sửa chữa Department	Người đề nghị: Lê Trường Ca	Ngày đề nghị: 17/08/2020 Request Date	Ngày cần hàng: 17/08/2020 Receive date
Loại hàng hóa: Vật tư ☐ Products type : Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories	Công cụ dụng cụ ☐ Tools	Dịch vụ ☐ Service
Lý do mua sắm: Sửa chữa sự cố : ☐ Order reason Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao ☐ Attrition :
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ ☐ Approved plan		Phát sinh ngoài kế hoạch / ☐ Accured out of plan

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1201.02.0932	Axeton		L	Dùng chung	209.00	209	0	0	209.00	
2	1201.02.0904	Keo EPOXY 2 thành phần	511, loại A, 5,7kg	Hộp	Phòng mòn dùng chung	10.00	6	4	1	10.00	
3	1201.02.0905	Keo EPOXY 2 thành phần	511, loại B, 5,3kg	Hộp	Phòng mòn dùng chung	10.00	6	4	2	10.00	
4	1201.02.1385	Keo EPOXY	HARDENER T31	Kg	Phòng mòn dùng chung	40.00	40	0	40	40.00	
5	1201.02.1386	Keo EPOXY	RESIN6101	Kg	Phòng mòn dùng chung	60.00	0	60	0	40.00	
6	1101.01.0942	Máy mài cầm tay	9553 NB	Cái	Dụng cụ dùng chung	2.00	0	2	0	2.00	
Cộng/ToTal						**331.00**	**261**	**70**		**311**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Số: DN2000592

Tên phòng ban: Phân xưởng sửa chữa Department	Người đề nghị: Mai Quý Ngữ	Ngày đề nghị: 18/08/2020 Request Date	Ngày cần hàng: 30/08/2020 Receive date
Loại hàng hóa: Vật tư ☐ Products type : Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories	Công cụ dụng cụ ☐ Tools	Dịch vụ ☐ Service
Lý do mua sắm: Sửa chữa sự cố : ☐ Order reason Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao ☐ Attrition :
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ ☐ Approved plan		Phát sinh ngoài kế hoạch / ☐ Accured out of plan

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	1201.02.0193	Dầu thủy lực	VG32 (Castrol Alpha Hyspin AWS 32)	Lít	Thay dầu khớp nối thủy lực hệ thống vận chuyển nhiên liệu, thải xỉ.	836.00	418	418	209	836.00	
Cộng/ToTal						**836.00**	**418**	**418**		**836**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 19 tháng 8 năm 2020

Số: DN2000596

Tên phòng ban: Department: Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Nguyễn Xuân Trường	Ngày đề nghị: Request Date: 19/08/2020	Ngày cần hàng: Receive date: 19/10/2020
Loại hàng hóa: Products type : Vật tư / Equipments ☐	Phụ tùng / Accessories ☐	Công cụ dụng cụ / Tools ☐	Dịch vụ / Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason: Sửa chữa sự cố : / Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : / Spare accessories : ☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao / Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form	Theo kế hoạch đã duyệt/ Approved plan ☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
1	0202.01.0128	Mặt bích (Water cooled Top plate)	CBH-DN200, T=200C, P=7bar (CP30474B-01)	Cái	Van cầu vận chuyển tro bộ hâm lò 1, lò 2	2.00	0	2	0	2.00	Hãng Clyde Bergeman Material Handling (Dome valve)
2	0202.01.0129	Mặt bích (Top plate)	CBH-DN200, T=200C, P=7bar (CP29669D-00)	Cái	Van cầu vận chuyển tro lọc bụi lò 1, lò 2	4.00	0	4	0	4.00	Hãng Clyde Bergeman Material Handling (Dome valve)
3	0202.01.0131	Mặt bích (Top adaptor)	CBH-DN150, T=200C, P=7bar (CP29756B-00)	Cái	Van cầu vận chuyển tro lọc bụi lò 1, lò 2	2.00	0	2	0	2.00	Hãng Clyde Bergeman Material Handling (Dome valve)
4	0202.01.0130	Mặt bích (Top plate)	CBH-DN80, T=200C, P=7bar (CP29665D-00)	Cái	Van cân bằng vận chuyển tro lọc bụi, đá vôi lò 1, lò 2	6.00	0	6	0	6.00	Hãng Clyde Bergeman Material Handling (Dome valve)
5	0207.02.0010	Gioăng cao su (oring)	0663 210777	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	0	20	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
6	0207.02.0011	Gioăng cao su (oring)	0663 210611	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
7	0207.02.0012	Gioăng cao su (oring)	0663 210968	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
8	0207.02.0013	Gioăng cao su (oring)	0663 210800	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
9	0207.02.0014	Gioăng cao su (oring)	0663 210615	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
10	0207.02.0015	Gioăng cao su (oring)	0663 210617	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Đề nghị mua			Tồn kho/ In Stock	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay/Using immediately	Dự phòng/ Back up			
11	0207.02.0016	Gioăng cao su (oring)	664 210618	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
12	0207.02.0017	Gioăng cao su (oring)	0663 210969	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
13	0207.02.0018	Gioăng cao su (oring)	0663 2106 58	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
14	0207.02.0019	Gioăng cao su (oring)	0663 2106 20	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
15	0207.02.0020	Gioăng cao su (oring)	0663 2102 89	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
16	0207.02.0021	Gioăng cao su (oring)	0663 2111 58	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
17	0207.02.0022	Gioăng cao su (oring)	0663 2111 66	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
18	0207.02.0023	Gioăng cao su (oring)	0663 2106 12	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
19	0207.02.0024	Gioăng cao su (oring)	1092 0147 00	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
20	0207.02.0025	Gioăng cao su (oring)	0663 2111 41	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	20.00	6	14	0	20.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
21	0207.02.0026	Bộ bảo dưỡng (Cooler kit)	2906 1001 00	Cái	Vật tư dự phòng máy nén khí	4.00	1	3	0	4.00	Máy nén khí aslatcopco G160, G 355
Cộng/ToTal						**338.00**	**91**	**247**		**338**	

B.GDSX / Board of Production Director.	Phòng QLK / Stock Management Dept.		Bộ phận đề nghị/ Propesed Dept.	
	Trưởng phòng / Manager	NV thống kê/ Statistician	TBP đề nghị/ Team Leader	Người đề nghị/ Proponent